

Thông tin tuyển sinh đại học Mở TPHCM năm 2025

(Cập nhật ngày 19/04/2025)

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022;

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh thông báo tuyển sinh đại học chính quy năm 2025, như sau:

1. Phương thức tuyển sinh

Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Đối tượng xét theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phương thức 2: Xét tuyển thí sinh chứng chỉ quốc tế, thí sinh có một trong các chứng chỉ sau:

- + Chứng chỉ quốc tế IB từ 26 điểm trở lên;
- + Chứng chỉ A-Level từ C trở lên ở mỗi môn;
- + Chứng chỉ SAT từ 1100 điểm trở lên, do các tổ chức quốc tế cấp, có giá trị sử dụng trong vòng 2 năm và được công nhận đến hết ngày 30/06/2025.

Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025.

Phương thức 4: Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá đầu vào đại học (Kỳ thi V-SAT) năm 2025. Tổ hợp môn xét tuyển các ngành theo *Phụ lục 1*.

Phương thức 5: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) năm 2025. Tổ hợp môn xét tuyển các ngành theo *Phụ lục 1*.

- Việc sử dụng chứng chỉ Ngoại ngữ trong xét tuyển: Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ được dùng để miễn thi tốt nghiệp THPT (có ngày dự thi không quá 2 năm tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành:

+ Được quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển được quy định như sau:

Tiếng Anh			Tiếng Trung		Tiếng Nhật	Tiếng Hàn	Điểm quy đổi
IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEFL ITP	HSK 3	HSK 4	JLPT N3	TOPIK	
≥ 6.5	≥ 79	≥ 547		≥ 180	≥ 161	230-300	10,0
6.0	60-78	520-543	260-300		141-160	190-229	9,0
5.5	46-59	513-517	221-260		121-140	150-189	8,0
5.0	35-45	490-510	180-220		95-120	120-149	7,0

Trường hợp thí sinh có điểm thi Tốt nghiệp THPT môn ngoại ngữ, điểm xét tuyển sẽ lấy điểm cao nhất giữa điểm quy đổi chứng chỉ và điểm thi môn Ngoại ngữ tương ứng.

+ Cộng điểm khuyến khích vào tổng điểm xét tuyển. Mức điểm khuyến khích được quy định như sau:

Tiếng Anh				Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn	Điểm khuyến khích
IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEFL ITP	PTE Academic	HSK	JLPT	TOPIK	
≥ 8.5	≥ 115	≥ 590	≥ 88.1	6	N1	6	2,0
8.0	110-114	570-587	82.3- < 88.1	5	N2 (≥ 150)	5	1,5
7.0-7.5	94-109	550-567	66.3- < 82.3	4	N2 (≥ 90)	4	1,0
6.0-6.5	60-93	520-547	51.6- < 66.3	3	N3	3	0,5

2. Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến: 5,860 chỉ tiêu theo Phụ lục 2.

3. Thông tin liên hệ và hỗ trợ thí sinh

- Tổng đài tư vấn tuyển sinh: 1800585884.

- Website: <https://tuyensinh.ou.edu.vn>.

- Kênh tư vấn trực tuyến: <https://www.facebook.com/tuyensinh.ou.edu.vn/>.

- Thông tin liên hệ: Phòng Quản lý đào tạo - Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số 35-37, đường Hồ Hảo Hớn, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Phụ lục 1: Bảng tổ hợp môn xét tuyển đại học chính quy năm 2025

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
I. Chương trình Chuẩn			
1	7340101	Quản trị kinh doanh	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Ngữ Văn, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, Sinh, Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Anh, Tin học; Ngữ Văn, Toán, Lý; Ngữ Văn, Toán, Hóa; Ngữ Văn, Toán, Tin học; Ngữ Văn, Anh, Tin học.
2	7340115	Marketing	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Ngữ Văn, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, Sinh, Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Anh, Tin học; Ngữ Văn, Toán, Lý; Ngữ Văn, Toán, Hóa; Ngữ Văn, Toán, Tin học; Ngữ Văn, Anh, Tin học.

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
3	7340120	Kinh doanh quốc tế	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Ngữ Văn, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, Sinh, Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Anh, Tin học; Ngữ Văn, Toán, Lý; Ngữ Văn, Toán, Hóa; Ngữ Văn, Toán, Tin học; Ngữ Văn, Anh, Tin học.
4	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Ngoại ngữ; Toán, Hóa, Ngoại ngữ; Toán, Ngữ Văn, Tin học; Toán, Ngữ Văn, Công nghệ công nghiệp; Toán, Ngữ Văn, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Hóa, Công nghệ công nghiệp; Toán, Hóa, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Lý, Công nghệ công nghiệp; Toán, Lý, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Lý, Tin học.
5	7340204	Bảo hiểm	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Ngoại ngữ; Toán, Hóa, Ngoại ngữ; Toán, Ngữ Văn, Tin học; Toán, Ngữ Văn, Công nghệ công nghiệp; Toán, Ngữ Văn, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Hóa, Công nghệ công nghiệp; Toán, Hóa, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Lý, Công nghệ công nghiệp; Toán, Lý, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Lý, Tin học.
6	7340205	Công nghệ tài chính	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Ngoại ngữ; Toán, Hóa, Ngoại ngữ; Toán, Ngữ Văn, Tin học;

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
			Toán, Ngữ Văn, Công nghệ công nghiệp; Toán, Ngữ Văn, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Hóa, Công nghệ công nghiệp; Toán, Hóa, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Lý, Công nghệ công nghiệp; Toán, Lý, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Lý, Tin học.
7	7340301	Kế toán	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Ngữ Văn, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, GDKT&PL, Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Anh, Tin học; Ngữ Văn, Toán, Lý; Ngữ Văn, Toán, Hóa; Ngữ Văn, Toán, Tin học; Ngữ Văn, Anh, Tin học.
8	7340302	Kiểm toán	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Ngữ Văn, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, GDKT&PL, Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Anh, Tin học; Ngữ Văn, Toán, Lý; Ngữ Văn, Toán, Hóa; Ngữ Văn, Toán, Tin học; Ngữ Văn, Anh, Tin học.
9	7340403	Quản lý công	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, Ngữ Văn, Anh; Toán, Sử, Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Anh, Tin học;

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
			Toán, Hóa, Công nghệ công nghiệp; Toán, Lý, Công nghệ công nghiệp.
10	7340404	Quản trị nhân lực	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Ngữ Văn, Anh; Toán, Sử, Ngữ Văn; Toán, Sử, Anh; Toán, Công nghệ công nghiệp, Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Công nghệ công nghiệp, Tin học; Toán, Anh, Tin học; Ngữ Văn, Toán, Lý; Ngữ Văn, Toán, Tin học; Ngữ Văn, Anh, Tin học.
11	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Lý; Ngữ văn, Toán, Hóa; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Tiếng Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Hóa học, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Tin học; Toán, Ngữ văn, Tin học.
12	7380101	Luật	Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ*; Toán, Ngữ Văn, Sử; Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL; Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Ngữ Văn, Sử, Địa; Ngữ Văn, Sử, GDKT&PL; Ngữ Văn, Sử, Ngoại ngữ*.
13	7380107	Luật kinh tế	Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ*; Toán, Ngữ Văn, Sử; Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL; Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Ngữ Văn, Sử, Địa; Ngữ Văn, Sử, GDKT&PL; Ngữ Văn, Sử, Ngoại ngữ*.

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
14	7420201	Công nghệ sinh học	Toán, Sinh, Hóa; Toán, Sinh, Anh; Toán, Tin học, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp; Toán, Hóa, Anh; Toán, Hóa, Lý; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Hóa, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Hóa, Công nghệ công nghiệp.
15	7460108	Khoa học dữ liệu	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Lý; Ngữ văn, Toán, Hóa; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Tiếng Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Tin học; Toán, Ngữ văn, Tin học.
16	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Toán, Lý, Hóa học; Toán, Lý, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Lý; Ngữ văn, Toán, Hóa; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Tiếng Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Tin học; Toán, Ngữ văn, Tin học.
17	7480101	Khoa học máy tính	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Lý; Ngữ văn, Toán, Hóa; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Tiếng Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Tin học; Toán, Ngữ văn, Tin học.

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
18	7480107	Trí tuệ nhân tạo	Toán, Lý, Hóa học; Toán, Lý, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Lý; Ngữ văn, Toán, Hóa; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Tiếng Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Tin học; Toán, Ngữ văn, Tin học.
19	7480201	Công nghệ thông tin	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Lý; Ngữ văn, Toán, Hóa; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Tiếng Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Tiếng Anh, Tin học; Toán, Ngữ văn, Tin học.
20	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Môn Toán hệ số 2)	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Lý, Công nghệ công nghiệp; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Hóa, Công nghệ công nghiệp; Toán, Hóa, Anh; Toán, Anh, Tin học; Toán, Anh, Công nghệ công nghiệp; Toán, Tin, Công nghệ công nghiệp.
21	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Ngữ Văn, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, Địa, Anh; Toán, Công nghệ công nghiệp, Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Anh, Tin học; Toán, Công nghệ công nghiệp, Tin học;

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
			Toán, Địa, Tin học; Ngữ Văn, Anh, Tin học.
22	7540101	Công nghệ thực phẩm	Toán, Hóa, Anh; Toán, Hóa, Lý; Toán, Hóa, Sinh; Toán, Lý, Anh; Toán, Sinh, Anh.
23	7580302	Quản lý xây dựng (Môn Toán hệ số 2)	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Lý, Công nghệ công nghiệp; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Hóa, Công nghệ công nghiệp; Toán, Hóa, Anh; Toán, Anh, Tin học; Toán, Anh, Công nghệ công nghiệp; Toán, Tin, Công nghệ công nghiệp.
24	7220201	Ngôn ngữ Anh (Môn tiếng Anh hệ số 2)	Toán, Lý, Anh; Toán, Văn, Anh; Toán, Hóa, Anh; Ngữ Văn, Sử, Anh; Ngữ Văn, Địa, Anh; Ngữ Văn, GDKT&PL, Anh.
25	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc (Môn Ngoại ngữ hệ số 2)	Toán, Lý, Ngoại ngữ; Toán, Hóa, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Toán, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Sử, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Địa, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, GDKT&PL, Ngoại ngữ.
26	7220209	Ngôn ngữ Nhật (Môn Ngoại ngữ hệ số 2)	Toán, Lý, Ngoại ngữ; Toán, Hóa, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Toán, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Sử, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Địa, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, GDKT&PL, Ngoại ngữ.
27	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc (Môn Ngoại ngữ hệ số 2)	Toán, Lý, Ngoại ngữ; Toán, Hóa, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Toán, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Sử, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Địa, Ngoại ngữ;

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
			Ngữ Văn, GDKT&PL, Ngoại ngữ.
28	7310101	Kinh tế	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, Văn, Anh; Toán, Sử, Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Anh, Tin học; Toán, Hóa, Công nghệ công nghiệp; Toán, Lý, Công nghệ công nghiệp.
29	7310301	Xã hội học	Ngữ Văn, Toán, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Sử, Địa; Ngữ Văn, Sử, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Địa, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Toán, GDKT&PL; Ngữ Văn, GDKT&PL, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Sử, GDKT&PL; Ngữ Văn, Địa, GDKT&PL.
30	7310401	Tâm lý học	Ngữ Văn, Toán, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Sử, Địa; Ngữ Văn, Sử, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Địa, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Toán, GDKT&PL; Ngữ Văn, GDKT&PL, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Sử, GDKT&PL; Ngữ Văn, Địa, GDKT&PL.
31	7310620	Đông Nam Á học	Ngữ Văn, Toán, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Sử, Địa; Ngữ Văn, Sử, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Địa, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Toán, GDKT&PL; Ngữ Văn, GDKT&PL, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Sử, GDKT&PL; Ngữ Văn, Địa, GDKT&PL.
32	7760101	Công tác xã hội	Ngữ Văn, Toán, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Sử, Địa; Ngữ Văn, Sử, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Địa, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Toán, GDKT&PL;

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
			Ngữ Văn, GDKT&PL, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Sử, GDKT&PL; Ngữ Văn, Địa, GDKT&PL.
33	7810101	Du lịch	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Văn, Anh; Toán, Sử, Văn; Toán, Địa, Anh; Toán, Sử, Anh; Toán, Công nghệ công nghiệp, Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Anh, Tin học; Toán, Công nghệ công nghiệp, Tin học; Ngữ Văn, Địa, Anh; Ngữ Văn, Sử, Anh.

II Chương trình Tiên tiến

1	7340101C	Quản trị kinh doanh - CT Tiên tiến (Môn Tiếng Anh nhân hệ số 2)	Toán, Lý, Anh; Toán, Văn, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, Sử, Anh; Toán, Sinh, Anh; Toán, Công nghệ công nghiệp, Anh; Toán, Tin học, Anh; Ngữ Văn, Tin học, Anh.
2	7340201C	Tài chính – Ngân hàng - CT Tiên tiến (Môn Tiếng Anh nhân hệ số 2)	Toán, Anh, Sử; Toán, Anh, Ngữ văn; Toán, Anh, Lý; Toán, Anh, Hóa; Toán, Anh, Tin học; Toán, Anh, Công nghệ công nghiệp; Toán, Anh, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Anh, Địa; Toán, Anh, GDKT&PL; Toán, Anh, Sinh.
3	7340301C	Kế toán - CT Tiên tiến (Môn Tiếng Anh nhân hệ số 2)	Toán, Lý, Anh; Toán, Văn, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, GDKT&PL, Anh; Ngữ Văn, GDKT&PL, Anh; Toán, Anh, Công nghệ công nghiệp;

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
			Toán, Anh, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Tin học, Anh; Ngữ Văn, Tin học, Anh.
4	7340302C	Kiểm toán - CT Tiên tiến (Môn Tiếng Anh nhân hệ số 2)	Toán, Lý, Anh; Toán, Văn, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, GDKT&PL, Anh; Ngữ Văn, GDKT&PL, Anh; Toán, Anh, Công nghệ công nghiệp; Toán, Anh, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Tin học, Anh; Ngữ Văn, Tin học, Anh.
5	7380107C	Luật kinh tế - CT Tiên tiến (Môn Tiếng Anh nhân hệ số 2)	Toán, Anh, Ngữ Văn; Toán, Anh, Lý; Toán, Anh, Sử; Toán, Anh, GDKT&PL; Ngữ Văn, Anh, Sử; Ngữ Văn, Anh, GDKT&PL.
6	7420201C	Công nghệ sinh học - CT Tiên tiến	Toán, Sinh, Hóa; Toán, Sinh, Anh; Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp; Toán, Hóa, Anh; Toán, Hóa, Lý; Toán, Hóa, Tin; Toán, Hóa, Công nghệ công nghiệp; Toán, Hóa, Công nghệ nông nghiệp; Toán, Công nghệ nông nghiệp, Anh; Toán, Công nghệ công nghiệp, Anh.
7	7480101C	Khoa học máy tính - CT Tiên tiến (Môn Tiếng Anh hệ số 2)	Toán, Lý, Anh; Toán, Sinh, Anh; Ngữ văn, Toán, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, Anh, Tin học; Toán, Anh, Công nghệ công nghiệp; Toán, Anh, Công nghệ nông nghiệp.
8	7480201C	Công nghệ thông tin - CT Tiên tiến (Môn Tiếng Anh hệ số 2)	Toán, Lý, Anh; Toán, Sinh, Anh; Ngữ Văn, Toán, Anh; Toán, Hóa học, Anh; Toán, Anh, Tin học;

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
			Toán, Anh, Công nghệ công nghiệp; Toán, Anh, Công nghệ nông nghiệp.
9	7510102C	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng - CT Tiên tiến (Môn Toán hệ số 2)	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Lý, Tin học; Toán, Lý, Công nghệ công nghiệp; Toán, Hóa, Tin học; Toán, Hóa, Công nghệ công nghiệp; Toán, Hóa, Anh; Toán, Anh, Tin học; Toán, Anh, Công nghệ công nghiệp; Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp.
10	7220201C	Ngôn ngữ Anh - CT Tiên tiến (Môn Tiếng Anh hệ số 2)	Toán, Lý, Anh; Toán, Văn, Anh; Toán, Hóa, Anh; Ngữ Văn, Sử, Anh; Ngữ Văn, Địa, Anh; Ngữ Văn, GDKT&PL, Anh.
11	7220204C	Ngôn ngữ Trung Quốc - CT Tiên tiến (Môn Ngoại ngữ hệ số 2)	Toán, Lý, Ngoại ngữ; Toán, Hóa, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Toán, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Sử, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Địa, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, GDKT&PL, Ngoại ngữ.
12	7220209C	Ngôn ngữ Nhật - CT Tiên tiến (Môn Ngoại ngữ hệ số 2)	Toán, Lý, Ngoại ngữ; Toán, Hóa, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Toán, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Sử, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, Địa, Ngoại ngữ; Ngữ Văn, GDKT&PL, Ngoại ngữ.
13	7310101C	Kinh tế - CT Tiên tiến (Môn Tiếng Anh hệ số 2)	Toán, Lý, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, Ngữ Văn, Anh; Toán, Sử, Anh; Toán, Tin học, Anh; Toán, Công nghệ công nghiệp, Anh.

Lưu ý:

- Ngoại ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật và Tiếng Hàn.

- Đối với ngành Luật, Luật kinh tế: Ngoại ngữ* gồm Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Nhật.

(**) Môn Giáo dục kinh tế và pháp luật (GDKT&PL) được thay thế bằng môn Giáo dục công dân (GDCD) trong các tổ hợp môn xét tuyển đối với thí sinh dự thi tốt nghiệp THPT Chương trình giáo dục phổ thông 2006 được ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5/5/2006, Chương trình Giáo dục thường xuyên được ban hành kèm theo Quyết định số 50/2006/QĐ BGDDT ngày 07/11/2006.